

Địa chỉ:

Ngày 17 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn: 550 - LK: 7294

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		ĐVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1												
2								550		825,000		
								88				
Dịch vụ												
1	Nấm hương khô	0.8	306,400	Kg				0.2	383,000	76,600	0.6	229,800
2	Đường kính			Kg	3	31,000	93,000	0.4	31,000	12,400	2.6	80,600
3	Dầu ăn Neptune 1L	2.6	208,000	Lít				0.6	80,000	48,000	2	160,000
4	Gạo Bắc Hương	168.9	4,222,500	Kg				38.8	25,000	970,000	130.1	3,252,500
5	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Óng và Tủy	2.3	195,500	Kg				0.4	85,000	34,000	1.9	161,500
6	Nước mắm Nam Ngư	0.7	56,000	Lít				0.3	80,000	24,000	0.4	32,000
7	Bột canh i-ốt hải châu	7.8	280,800	Kg				1.2	36,000	43,200	6.6	237,600
8	gia vị phở bò	0.45	45,000	Kg				0.3	100,000	30,000	0.15	15,000
9	Sữa bột Dielac Super Star	48.75	13,893,750	Kg				6.8	285,000	1,938,000	41.95	11,955,750
10	Muối iốt	2.8	28,000	Kg				0.3	10,000	3,000	2.5	25,000
11	Nước cốt dừa wonderfarm	1.6	128,000	Lít							1.6	128,000
12	Bột năng TAI KY	0.5	30,500	Kg							0.5	30,500
13	Bột Đao	3	225,000	Kg							3	225,000
14	Dầu hào	0.28	24,080	Lít							0.28	24,080
15	Tương cà chua cholimex	1	41,000	Kg							1	41,000
16	Hạt sen khô	0.4	111,200	Kg							0.4	111,200
17	Đậu xanh bỏ vỏ	0.7	53,900	Kg							0.7	53,900
18	Gạo nếp	1	40,000	Kg							1	40,000
19	Gạo cháo	0.9	22,500	Kg							0.9	22,500
20	Ngũ vị hương	0.1	25,000	Kg							0.1	25,000
Hàng kho			19,937,130				93,000			3,179,200		16,850,930
1	Bánh phở			Kg	27.5	19,000	522,500	27.5	19,000	522,500		
2	Bí ngô (bí đỏ)			Kg	5.5	22,000	121,000	5.5	22,000	121,000		
3	Bắp cải			Kg	12.8	22,000	281,600	12.8	22,000	281,600		
4	Hành tây			Kg	1.8	24,000	43,200	1.8	24,000	43,200		
5	Rau mùi			Kg	0.3	80,000	24,000	0.3	80,000	24,000		
6	Gừng tươi			Kg	0.2	65,000	13,000	0.2	65,000	13,000		
7	Mỡ lợn sống			Kg	1.2	90,000	108,000	1.2	90,000	108,000		
8	Thịt lợn nạc thăn			Kg	2.2	189,000	415,800	2.2	189,000	415,800		
9	Sữa chua uống Probi			Kg	22	127,500	2,805,000	22	127,500	2,805,000		
10	Hành khô			Kg	0.3	90,000	27,000	0.3	90,000	27,000		
11	Xương óng			Kg	3.7	60,000	222,000	3.7	60,000	222,000		
12	Tôm lột			Kg	3.8	420,000	1,596,000	3.8	420,000	1,596,000		
13	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	15.8	189,000	2,986,200	15.8	189,000	2,986,200		
14	Thịt bò thăn			Kg	3.5	350,000	1,225,000	3.5	350,000	1,225,000		
15	Trứng gà Ai Cập			Kg	3.6	70,000	252,000	3.6	70,000	252,000		
16	Hành lá			Kg	0.3	65,000	19,500	0.3	65,000	19,500		
17	Thịt sấn vai bò bi			Kg	10.2	180,000	1,836,000	10.2	180,000	1,836,000		
	Thực phẩm tươi sống		0				12,497,800			12,497,800		0
	Tổng cộng		19,937,130				12,590,800			16,502,000		16,850,930
	Lũy kế						55,109,520			45,291,150		

* Quyết toán trong ngày:	
Hôm trước chuyển sang:	19,921.25
Tiêu chuẩn được chi:	16,519,921.25
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	16,502,000
Tồn cuối ngày:	17,921.25

Thực đơn	Nhà trẻ
Bữa trưa	Tôm, thịt hấp bí đỏ ; Canh bắp cải nấu thịt ; Cơm trắng
Bữa chiều	phở bò ; Sữa chua
Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh

Người nấu bếp trực tiếp

Đỗ Nam Tiến

CỦA TRẺ

Nhà trẻ: 88 - LK: 1126 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 462 - LK: 6168 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	BI (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	BI (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	88	132,000							462	693,000						
2	88															
Dịch vụ																
1	0.05	19,150	82.8	0.07	16.2	1.8	18.23	157.88	0.15	57,450	248.4	0.22	48.6	5.4	54.68	473.65
2	0.15	4,650					148.95	610.7	0.25	7,750					248.25	1,017.83
3	0.2	16,000				196.4		1,826.52	0.4	32,000				392.8		3,653.04
4	4.85	121,250	1,455	4.85	383.15	48.5	3,681.15	17,114.68	33.95	848,750	10,185	33.95	2,682.05	339.5	25,768.05	119,802.76
5	0.05	4,250			9.09		5.46	59.63	0.35	29,750			63.63		38.19	417.44
6	0.05	4,000	193.5	0.05	3.13		1.25	17.94	0.25	20,000	967.5	0.23	15.63		6.25	89.69
7	0.1	3,600							1.1	39,600						
8	0.08	7,500			1.13	3.08	23.18	128.23	0.23	22,500			3.38	9.23	69.53	384.68
9	1	285,000	7,500	7	195	230	500	4,988.5	5.8	1,653,000	43,500	40.6	1,131	1,334	2,900	28,933.3
10									0.3	3,000						
11																
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
20																
1	4.4	83,600	704	0.44	140.8		1,412.4	6,368	23.1	438,900	3,696	2.31	739.2		7,415.1	33,433
2	1	22,000	240	0.6	3	0.7	68.3	299	4.5	99,000	1,080	2.7	13.5	3.15	307.35	1,345
3	1.3	28,600	561.6	0.7	21.06	1.05	80.85	428	11.5	253,000	4,968	6.21	186.3	9.32	715.19	3,783
4	0.3	7,200	94.62	0.07	4.48	0.27	23.13	116	1.5	36,000	473.1	0.37	22.41	1.37	115.66	579
5	0.05	4,000	59.85	0.05	1.17	0.15	0.98	10	0.25	20,000	299.25	0.25	5.85	0.74	4.88	51
6	0.05	3,250	27	0.02	0.18	0.23	3.87	19	0.15	9,750	81	0.05	0.54	0.69	11.6	56
7	0.2	18,000	16		29	74.6		813	1	90,000	80		145	373		4,063
8	0.2	37,800	76	0.84	46	5.8	0.08	243	2	378,000	760	8.4	460	58	0.8	2,429
9	3.87	448,800			42.59	3.87	573.06	2,560	20.33	2,356,200			223.61	20.33	3,008.54	13,441
10	0.05	4,500			0.65	0.2	2.2	14	0.25	22,500			3.25	1	11	68
11	0.85	51,000	62.9	8.5	167.45	108.8		1,698	2.85	171,000	210.9	28.5	561.45	364.8		5,695
12	0.3	126,000	3,360	0.12	55.2	5.4		277	3.5	1,470,000	39,200.01	1.4	644	63		3,226
13	2.8	529,200		14	462	602		7,493	13	2,457,000		65	2,145	2,795		34,788
14	0.3	105,000	6		66.3	12.3		386	3.2	1,120,000	64		707.2	131.2		4,120
15	0.6	42,000	0.28		76.37	59.86	2.58	880	3	210,000	1.42	0.01	381.84	299.28	12.9	4,402
16	0.05	3,250	32	0.01	0.52		1.72	9	0.25	16,250	160	0.06	2.6		8.6	46
17	2.95	531,000	265.5	14.75	486.75	634.25		7,894	7.25	1,305,000	652.5	36.25	1,196.25	1,558.75		19,401
	Cộng:	2,510,600	14,737.05	52.07	2,211	1,989	6,547	54,410		13,166,400	106,627.08	226.5	11,382	7,761	40,697	285,696
	B/q 1 trẻ:	28,530	167.47	0.59	25.13	22.61	74.4	618.3		28,498.7	230.79	0.49	24.64	16.8	88.09	618.39
	Tỉ lệ P:L:G				16.7	34	49.3		Tỉ lệ P:L:G				16.3	25.3	58.4	

Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
311	50	Bữa trưa	Tôm thịt hấp bí đỏ ; canh bắp cải nấu thịt ; Sữa chua - cơm trắng	407	66
251	41	Bữa chiều			
57	9	Bữa phụ	Sữa bột dielac super star ; Phê rô	212	34

